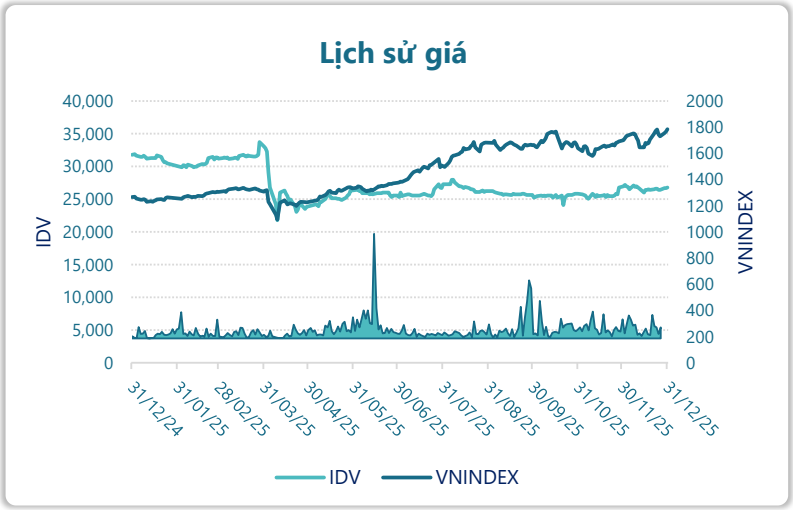
FireAnt

CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**26,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,732
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,781
SL cổ phiếu LH	41,236,777
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,750
% sở hữu nước ngoài	19.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,105
P/E	8.6
EPS	3,122

DT thuần

Q4/25

33.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼64.9| -65.9%

YoY: ▲ 6.80| 25.3%

LN sau thuế

Q4/25

22.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼55.0| -71.1%

YoY: ▼1.30| -5.7%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

84.5%

+/- YoY: ▼ 36.5%

DT thuần

2025

184

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 64.0| 54.2%

LN sau thuế

2025

129

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.00| 2.1%

ROE

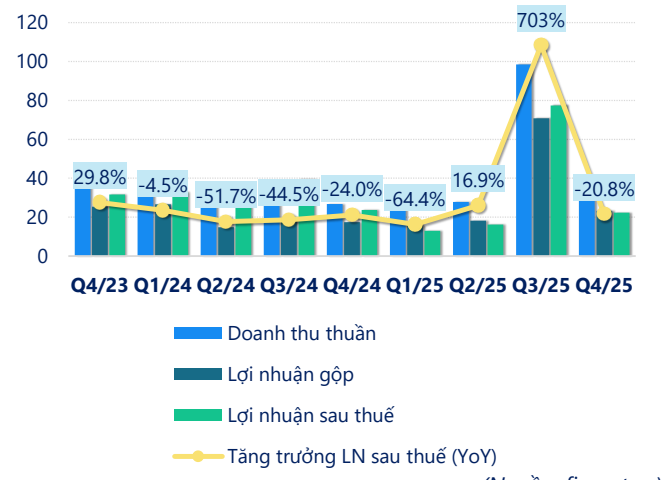
2025

14.6%

+/- YoY: ▼ 0.6%

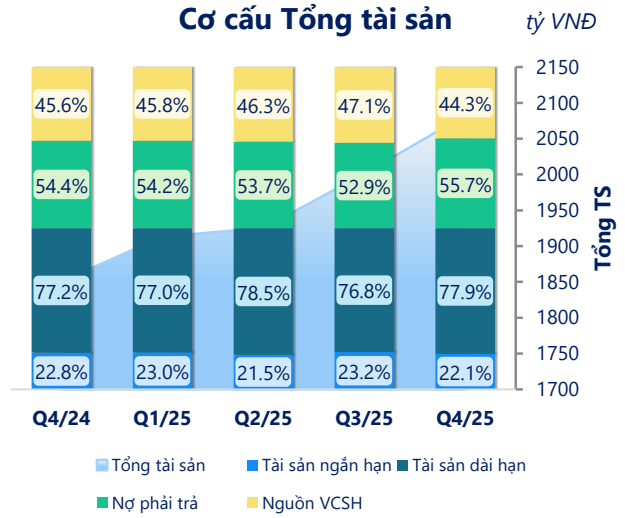
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



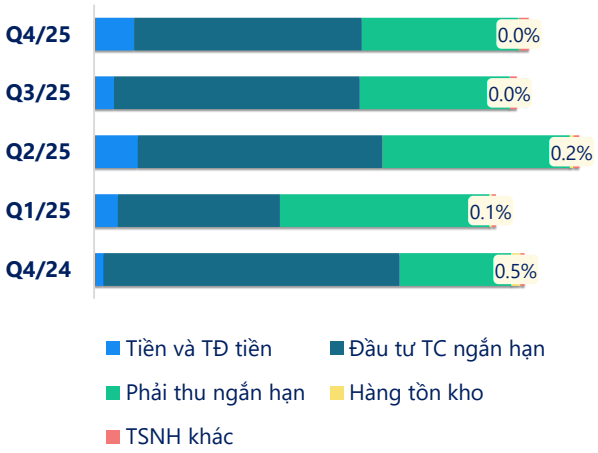
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



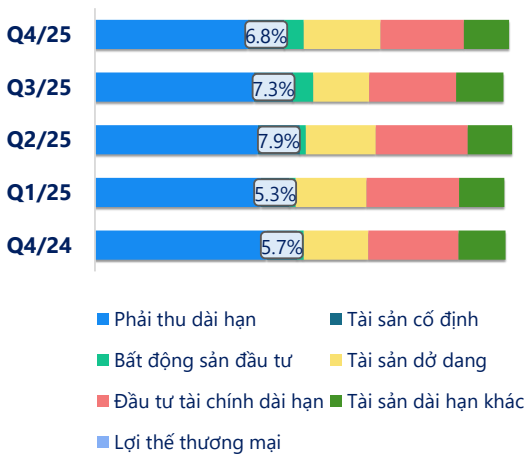
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



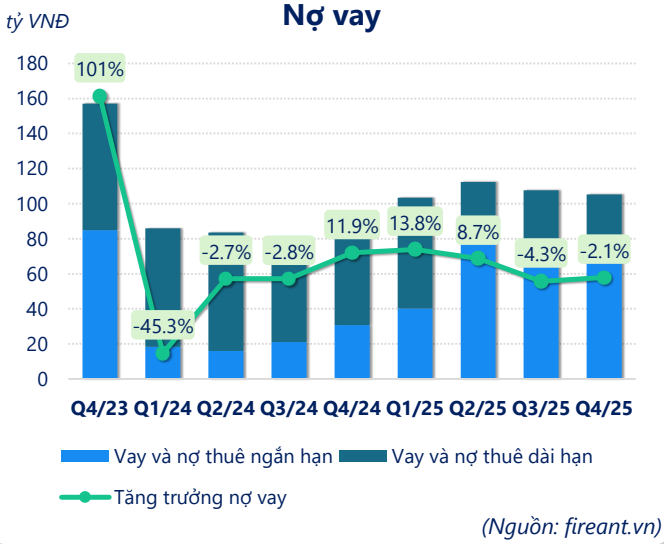
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



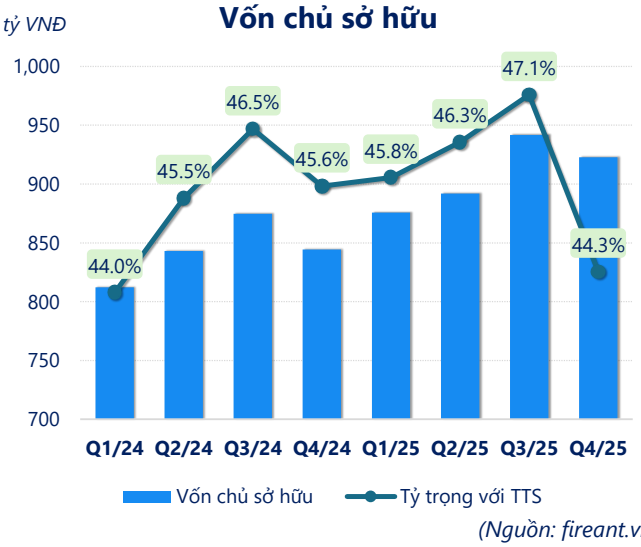
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



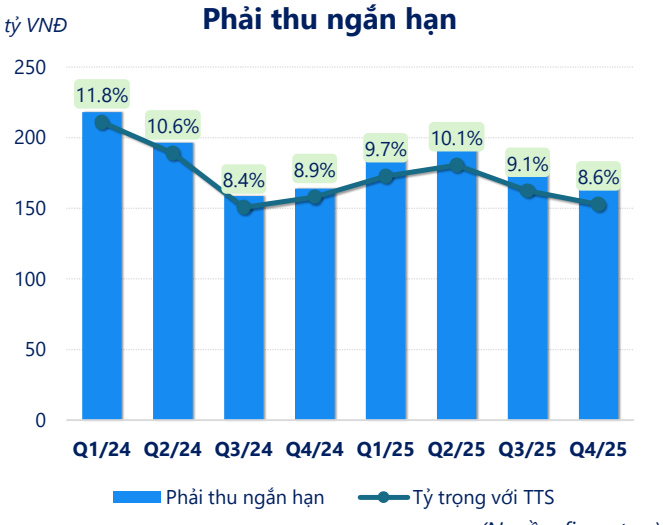
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



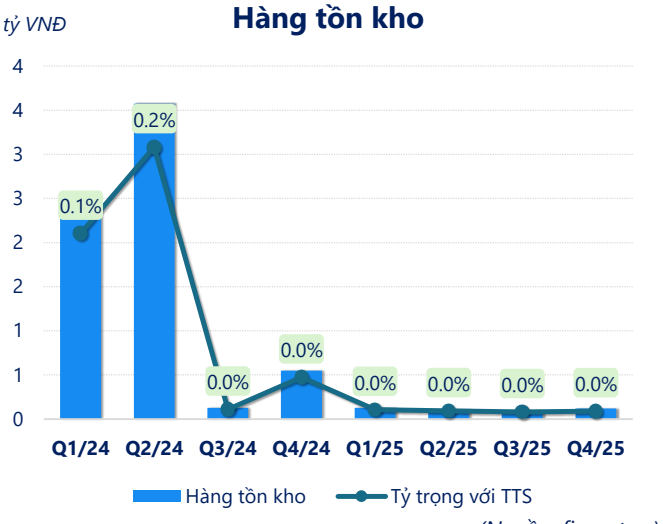
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



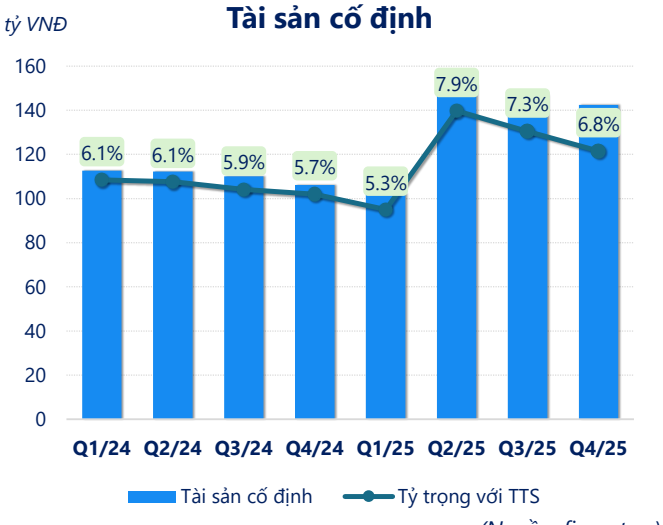
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



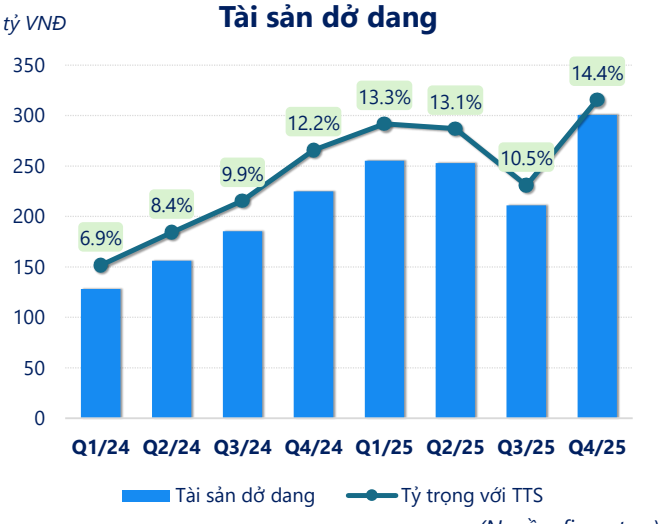
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



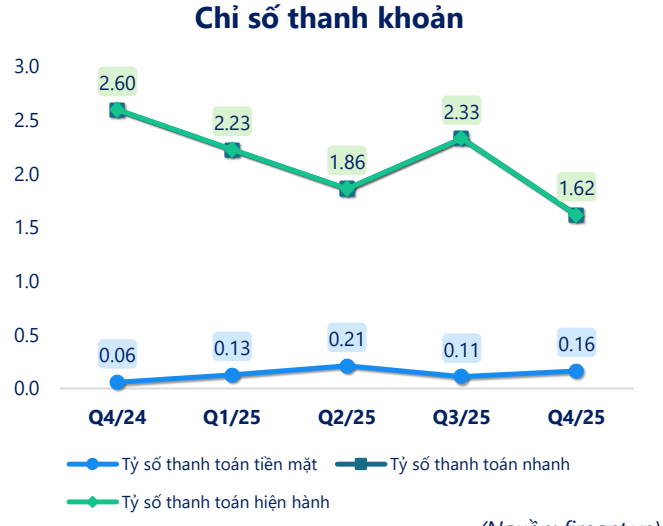
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



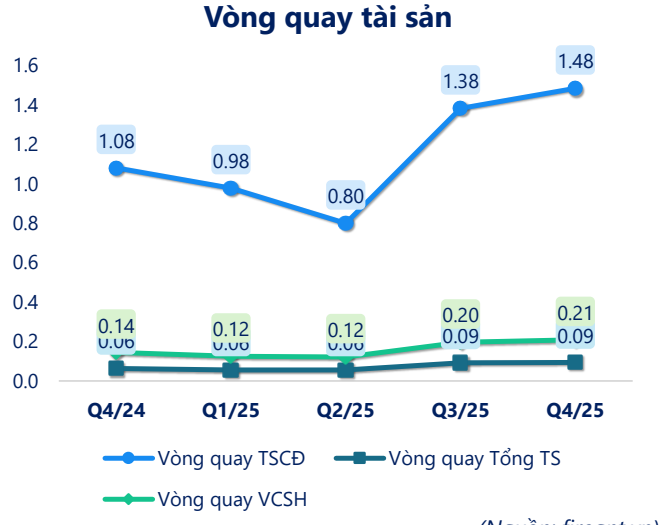
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**1,850**	**1,913**	**1,926**	**2,001**	**2,083**
Tài sản ngắn hạn	**421**	**441**	**415**	**464**	**461**
Tiền và tương đương tiền	9.42	25.3	47.2	22.3	47.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	238	211	150	236	203
Phải thu ngắn hạn	164	185	195	182	178
Hàng tồn kho	0.55	0.13	0.11	0.10	0.12
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	19.4	22.7	23.9	33.1
Tài sản dài hạn	**1,429**	**1,473**	**1,511**	**1,537**	**1,622**
Phải thu dài hạn	597	597	590	599	600
Tài sản cố định	106	102	151	147	142
Bất động sản đầu tư	23.3	22.8	22.4	75.9	75.5
Tài sản dở dang	225	255	253	211	301
Đầu tư tài chính dài hạn	314	333	333	327	327
Tài sản dài hạn khác	164	162	161	178	177
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,006**	**1,038**	**1,034**	**1,059**	**1,160**
Nợ ngắn hạn	**162**	**198**	**223**	**199**	**285**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.8	40.3	78.2	74.0	67.5
Phải trả người bán ngắn hạn	6.72	4.78	2.18	5.28	20.3
Nợ dài hạn	844	840	811	860	875
Vay và nợ thuê dài hạn	60.1	63.2	34.2	33.6	37.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	**844**	**876**	**892**	**942**	**923**
Vốn chủ sở hữu	**844**	**876**	**892**	**942**	**923**
Vốn điều lệ	359	412	412	412	412
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)